

- Đối với container qua bãi cảng : 2,2 USD/cont.

- Đối với container không qua bãi cảng : 4,4 USD/cont.

e) Tàu thủy gây nên việc chờ đợi của công nhân, thiết bị của cảng trong quá trình bốc dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thiết bị, thời gian chờ đợi theo quy định tại **Mục IV**.

f) Trong trường hợp bốc dỡ cứu hộ hàng hải cảng và khách hàng sẽ thỏa thuận cụ thể.

g) Giá đóng/rút hàng vào/ra container (bao gồm nâng/hạ, vận chuyển nội bộ):

Đơn vị tính: USD/cont

Loại container	20'	40'	Trên 40'
Giá cước	55	110	132

4. Cước lưu kho, bãi cảng đối với hàng container:

a) Container thường:

- Đơn giá lưu container/ngày:

Đơn vị tính: USD/cont/ngày

Loại container	Có hàng	Không hàng
Từ 20 feet trở xuống	1,65	0,7
Loại 40 feet	2,2	0,9
Loại trên 40 feet	2,8	1,1

- Khối lượng, thời gian tính cước lưu kho, bãi:

+ Khối lượng: theo thực tế lưu kho, bãi.

+ Thời gian: kể từ thời điểm container đưa vào kho, bãi cảng.

- Container nhập (là container đưa từ tàu vào kho, bãi cảng): Tính từ ngày thứ bảy trở đi.

- Container xuất (là container đưa từ kho, bãi cảng lên tàu): Tính từ ngày thứ bảy trở đi.

- Container chuyển tải khác tàu, container tạm nhập-tái xuất: Tính từ ngày thứ bảy trở đi.

+ Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính cước lưu kho, bãi container theo thời gian thực tế lưu kho, bãi cảng.

b) Container đông lạnh:

Loại Container	Đơn giá (USD/cont/giờ)
- Loại 20 feet	1,38
- Loại 40 feet	2,04

- Thời gian tính giá lưu kho, bãi container đông lạnh: Là thời gian thực tế có sử dụng điện của cảng. Trường hợp container lạnh không sử dụng điện của cảng, thời gian tính giá lưu kho, bãi tính như container thường.

- Mức giá lưu kho, bãi quy định cho container đông lạnh ở trên đã bao gồm chi phí lưu kho bãi, tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.

5. Cước thuê thuê kho, bãi cảng:

a) Cước cho thuê bãi : 1,65 USD/m²/tháng.

b) Cước cho thuê kho : 2,75 USD/m²/tháng.

IV. CƯỚC DỊCH VỤ THUÊ PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ:

1. Thuê phương tiện thiết bị (đã bao gồm các chi phí phục vụ):

a) Giá thuê cầu bờ tính theo thời gian (giờ):

- Loại dưới 25 tấn : 80 USD/giờ-thiết bị.

- Loại từ 25 tấn đến dưới 50 tấn : 150 USD/giờ- thiết bị.

- Loại từ 50 tấn trở lên : giá thỏa thuận.

c) Giá thuê các loại phương tiện khác (bao gồm người lái phục vụ):

- Xe nâng:

+ Loại dưới 5 tấn : 33 USD/giờ -thiết bị.

+ Loại từ 5 tấn đến dưới 10 tấn : 55 USD/giờ - thiết bị.

- Xe xúc gạt, ủi: 35 USD/giờ- thiết bị.

- Các loại công cụ khác:

+ Gầu ngoạm nhỏ hơn 5 tấn : 5,5 USD/giờ/chiếc.

+ Gầu ngoạm từ 5 tấn trở lên : 11 USD/giờ/chiếc.

d) Tiền công sửa chữa bao bì và đóng gói lại hàng hóa (không bao gồm vận chuyển, xếp lô; dụng cụ dùng để khâu vá do chủ tàu hoặc chủ hàng cung cấp):

- Hàng hóa thông thường : 3,3 USD/tấn.

- Hàng hóa nguy hiểm : 4,5 USD/tấn.

3. Đối với các loại phương tiện, thiết bị chưa quy định tại Mục IV này, giá cho thuê được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

V. CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG:

1. Các loại hàng đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong các bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính cước hoặc cảng và chủ hàng thỏa thuận tính cước xếp dỡ.

2. Đơn giá cước tác nghiệp hàng hóa quy định tại biểu cước là giá chuẩn. Trong trường hợp đặc biệt Giám đốc cảng được quyền điều chỉnh tăng giảm so với mức giá chuẩn.

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA**

I. CƯỚC SỬ DỤNG CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Tàu thuyền neo đậu để làm hàng:

- a) Tàu thuyền neo buộc tại cầu: 30 đồng/GT/giờ.
- b) Tàu thuyền cập mạn tàu thuyền khác tại cầu: 15 đồng/GT/giờ.

Trong đó:

	Cước dịch vụ cầu, bến	Cước sử dụng các tiện ích gia tăng
Tàu thuyền neo buộc tại cầu	15 đồng/GT/giờ	15 đồng/GT/giờ
Tàu thuyền cập mạn tàu thuyền khác tại cầu	7,5 đồng/GT/giờ	7,5 đồng/GT/giờ

Cước dịch vụ tiện ích gia tăng bao gồm nhưng không giới hạn đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu bến. Cước dịch vụ này không áp dụng đối với tàu container.

c) Trường hợp tàu thuyền đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thủy đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

d) Trường hợp nhận được lệnh rời cảng, phương tiện vẫn chiếm cầu, phao thì phải trả tiền theo đơn giá và tăng 100% mức cước nêu trên.

e) Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện neo đậu tại cầu, bến là: 2.000.000 đồng/tàu/ngày.

f) Trong trường hợp hàng hóa thông qua cầu bến nhưng cảng không trực tiếp bốc xếp thì căn cứ vào đặc điểm, tính chất của từng loại hàng hóa theo biểu giá quy định, cảng thu 50% mức giá cho các công đoạn thực hiện.

2. Tàu thuyền neo đậu không làm hàng: 3.850 đồng/mét cầu/giờ (Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện neo đậu tại cầu, bến là: 3.000.000 đồng/tàu/ngày).

3. Đối với hành khách:

- a) Lướt vào : 20.000 đ/người/lượt.
- b) Lướt ra : 20.000 đ/người/lượt.

4. Cước dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng: Đơn giá dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng dưới đây được tính cho từng loại phương tiện vận chuyển và được áp dụng cho một lượt (vào và ra).

- a) Đối với xe khách, xe gia đình ra/vào đón trả khách:

Xe không lưu bãi:

- Xe dưới 7 chỗ: 30.000 đồng/lượt
- Xe từ 7 chỗ đến 16 chỗ: 40.000 đồng/lượt
- Xe trên 16 chỗ: 50.000 đồng/lượt

Xe lưu bãi: (Thời gian đến 24h00 trong ngày).

- Xe dưới 7 chỗ: 60.000 đồng/xe
- Xe từ 7 chỗ đến 16 chỗ: 70.000 đồng/xe
- Xe trên 16 chỗ: 80.000 đồng/xe
- b) Xe vận chuyển hàng hóa xuất/nhập qua cảng:
 - Xe từ 2,5 tấn trở xuống: 20.000 đồng/lượt
 - Xe trên 2,5 tấn đến 07 tấn: 30.000 đồng/lượt
 - Xe trên 07 tấn: 50.000 đồng/lượt
- c) Xe vào cung cấp thực phẩm, hàng thuyền viên, dịch vụ sửa chữa, vật liệu chèn lót hầm hàng, thu gom chất thải: 1.000.000 đồng/lượt.
- d) Xe phục vụ thủy, hải sản cho ghe, thuyền:
 - Xe vào chở tôm, ốc... từ ghe:
 - + Xe đến 2,5 tấn: 200.000 đồng/lượt
 - + Xe trên 2,5 tấn: 300.000 đồng/lượt
 - Xe cung cấp thức ăn chuyển xuống ghe, thuyền: 80.000 đồng/lượt
- e) Xe cung cấp vật liệu xây dựng xuống ghe: 600.000 đồng/lượt
- f) Đối với ghe, thuyền sử dụng cầu, bến: 50.000 đồng/ghe/lượt.
- i) Đối với các xe, phương tiện sử dụng các dịch vụ khác: Có thông báo riêng.

II. CƯỚC DỊCH VỤ KHÁC:

1. Dịch vụ vệ sinh hầm hàng:

Đơn vị tính: đồng/hầm hàng

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá quét dọn	
		Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa thông thường	Hầm hàng sau khi dỡ hàng hóa độc hại hoặc có mùi hôi thối
1	Từ 2.000 GT trở xuống	700.000	1.700.000
2	Từ 2.001 GT đến 5.000 GT	1.000.000	2.000.000
3	Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	1.200.000	2.500.000
4	Từ 10.001 GT trở lên	1.750.000	3.650.000

- a) Dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do tàu cung cấp.
- b) Tàu thủy có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.
- c) Khi quét dọn, nếu hầm của tàu còn hàng rơi vãi cần phải thu gom thì chủ tàu phải trả thêm tiền xếp dỡ hàng hóa rơi vãi đó.
- d) Trường hợp chủ tàu có yêu cầu vận chuyển và xử lý rác thải khi vệ sinh hầm hàng, đơn giá là 1.000.000 đồng/chuyến.

3. Dịch vụ đổ rác:

- a) Tại cầu: 200.000 đồng/lần/tàu.
- b) Tại phao, vũng: 1.000.000 đồng/lần/tàu.

Số lần đổ rác được thực hiện theo quy định hiện hành, tối thiểu 03 ngày 01 lần, lần 01 ngay khi tàu cập cầu.

4. Dịch vụ buộc, cởi dây:

Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc cởi

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Từ 1.000 GT trở xuống	150.000
2	Từ 1.001 GT đến 2.000 GT	300.000
3	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	400.000
4	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	550.000
5	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	700.000
6	Từ 10.001 GT trở lên	1.000.000
7	Buộc mở dây tại trụ neo (gồm phương tiện hỗ trợ)	1.000.000

a) Tàu hoặc sà lan áp mạn vào tàu khác đang cập cầu thì áp dụng giá buộc, cởi dây tại cầu.

b) Tàu vừa buộc cởi dây tại cọc bích trên cầu, vừa buộc cởi dây tại trụ neo thì giá buộc cởi dây bao gồm giá tại cầu và giá tại trụ neo cộng lại.

5. Cung cấp điện, nước ngọt:

a) Cấp điện : 6.000 đồng/kwh

b) Cấp nước : 40.000 đồng/m³

(Giá đã bao gồm các chi phí: hệ thống tiếp nhận, trạm trung chuyển, trạm biến thế, hao phí đường dây, đồng hồ đo điện, đồng hồ đo nước, phí bảo vệ môi trường và các chi phí liên quan khác).

c) Nước cấp tại vũng, vịnh: giá thỏa thuận

6. Dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Tên tàu & công suất	Đơn giá
1	Tàu Vân Phong 07 (1524 HP)	9.900.000
2	Tàu Vân Phong 09 (1524 HP)	9.900.000
3	Tàu Vân Phong 01 (2200 HP)	15.500.000
4	Tàu Vân Phong 05 (2541 HP)	15.900.000

a) Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo Nội quy cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hoà, tỉnh Ninh Thuận của Cảng vụ Hàng hải Nha Trang.

b) Thời gian lai dất thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dất thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dất thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dất trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dất chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dất vượt quá 02 giờ.

c) Trường hợp tàu lai hỗ trợ để dịch chuyển tàu thủy (*shifting*) theo yêu cầu của cảng, thì chủ tàu phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai hỗ trợ.

d) Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã rời vị trí xuất phát theo yêu cầu của đại diện chủ tàu và được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thủy không chạy hoặc do thời tiết xấu tàu lai hỗ trợ không tiếp cận được ... mà tàu lai hỗ trợ phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai hỗ trợ.

e) Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai hỗ trợ thì phải báo trước 02 giờ cho cảng (*phòng Kế hoạch-Kỹ thuật*). Quá thời gian quy định trên, đại lý hoặc chủ tàu (*người yêu cầu*) phải trả tiền chờ đợi tối thiểu là 01 giờ bằng 50% mức giá quy định nêu trên.

f) Trường hợp tàu thủy không hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo tăng 70% đơn giá quy định nêu trên.

g) Giá thỏa thuận trong các trường hợp sau:

- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.
- Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ đẩy, kéo.
- Trường hợp hỗ trợ tàu ngoài vùng nước Cảng Bắc Vân Phong.
- Trường hợp cảng không đủ tàu lai hỗ trợ phải thuê tàu lai nơi khác đến sẽ áp dụng giá dịch vụ tàu lai theo quy định của chủ tàu cho thuê.
- Trường hợp khác không phục vụ cho khai thác của cảng.

III. CƯỚC DỊCH VỤ HÀNG HOÁ, CONTAINER:

1. Cước dịch vụ bốc dỡ hàng hóa:

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Nhóm hàng	Tác nghiệp bốc dỡ	
		Hầm tàu <-> Ô tô (cầu tàu)	Hầm tàu <-> Ô tô (cầu bờ)
I	Các loại hàng rời:		
	j) Cát trắng, cát vàng	48.000	60.000
	k) Đá dăm (1*2, 2*4), quặng các loại để rời	60.000	70.000
	l) Đá hộc (Loca)	65.000	75.000
	m) Phân bón, muối, ngô, thức ăn gia súc, bột đá, xỉ sắt, xỉ đồng	55.000	65.000
	n) Than cám, clinker, thạch cao, đất sét	65.000	70.000
	o) Than cục	80.000	85.000
p) Dăm gỗ (tính theo tấn tươi-MT)	28.000	60.000	

	q) Hàng phân bón rời đóng bao: bốc hàng từ tàu lên phễu, đóng bao, may bao, xếp lên ô tô	150.000	200.000
	r) Sắn lát rời (thùng)	50.000	75.000
II	Các loại hàng bao/bành/kiện:		
	4) <u>Hàng đóng bao:</u>		
	f) Xi măng, phân bón, bột đá, thạch cao, tinh bột sắn, đường, ngô, gạo, muối, TĂGS	57.000	70.000
	g) Bã sắn	65.000	75.000
	h) Cát	57.000	70.000
	i) Cà phê, tiêu	80.000	90.000
	j) Sắn lát	65.000	77.000
	5) <u>Hàng đóng bành:</u>		
	c) Xi măng, phân bón, bột đá	55.000	65.000
	d) Cát	50.000	60.000
III	Hàng gỗ:		
	c) Gỗ cây (gỗ tròn)	60.000	70.000
	d) Gỗ xóc, gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn đóng kiện	65.000	75.000
IV	Hàng sắt thép, beton:		
	e) Cọc ống beton $\leq 12m$, khối BT định hình,...	85.000	95.000
	f) Sắt bó, cuộn, kiện	60.000	70.000
	g) Sắt định hình các loại, phôi thép, ống nước, ống gang, ống thép, thép tấm các loại rời	65.000	80.000
	h) Sắt phế liệu rời	160.000	190.000
V	Hàng bách hóa, thiết bị đóng trong hòm/thùng:		
	c) Hàng hóa đóng trong can, phuy nhựa: nhựa đường, dầu, nhớt, dầu mỡ	75.000	100.000
	d) Hàng đông lạnh, hoa quả tươi, rượu bia	88.000	120.000
VI	Trường hợp hàng hoá chưa có tên trong các nhóm hàng trên đây, Giám đốc cảng căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá để xếp vào nhóm tương đương trong từng trường hợp cụ thể, nếu không nằm trong các nhóm hàng tương đương thì căn cứ đặc		

điểm, tính chất của hàng hóa sẽ thỏa thuận cụ thể với khách hàng.

a) Tăng, giảm cước bốc dỡ trong các trường hợp sau:

- Tăng 100% đơn giá bốc dỡ khi hàng bị đóng thành tảng, cục hoặc hàng đóng trong pallet phải đập phá mới xếp dỡ được.

- Tính bằng 70% đơn giá bốc dỡ hàng từ hầm tàu – ô tô khi hàng chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng.

b) Tăng 50% đơn giá bốc dỡ khi:

- Bốc dỡ cho các tàu có miệng hầm hàng mà một trong hai chiều nhỏ hơn hoặc bằng 3 mét hoặc chiều rộng một phía boong hầm hàng lớn hơn 4 mét.

- Hàng bao xếp trong cùng một hầm hàng hoặc trên cùng phương tiện vận tải mà quy cách đóng gói không đồng nhất phải lựa chọn.

- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng, lựa chọn hàng và xếp lại hàng trong cùng một hầm tàu.

c) Tăng 30% đơn giá bốc dỡ khi:

- Hàng hóa từ tàu đổ tại cầu sang tàu áp mạn.

- Gỗ tròn trên 12 m³/cây hoặc dưới 1m³/cây.

d) Tăng 200% đơn giá bốc dỡ đối với hàng hóa nguy hiểm, độc hại thuộc nhóm A: các loại chất nổ, chất hoá học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompoud, Alkalies, Methane, Magnesiun, Nitro cellulose, Iliminite, zekon và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên.

e) Tăng 150% đơn giá bốc dỡ đối với hàng hóa thuộc nhóm B: các loại chất độc, chất dễ cháy như xăng, dầu, Alcohol, Ether, Amonia, Lime power, ốt khô, các loại axit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite.

f) Tăng 120% đơn giá bốc dỡ đối với hàng hóa thuộc nhóm C: các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Naphthalene, bột giấy, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, cá khô các loại và các loại hàng nguy hiểm khác không có tên trong nhóm A và B.

2. Cước dịch vụ hàng container qua cảng:

a) Biểu giá dịch vụ bốc dỡ container:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container Phương án xếp dỡ	20'		40'		> 40'	
	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	427.000	218.000	627.000	331.000	940.000	498.000
Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	342.000	174.000	502.000	265.000	752.000	398.000

b) Các trường hợp tăng, giảm giá hầm tàu ↔ ô tô:

- Tăng 150% giá bốc dỡ khi: di chuyển đưa qua cầu cảng hoặc đưa vào bãi sau đó xếp xuống tàu, trong đó:

- + Từ tàu đưa lên cầu cảng hoặc vào kho bãi cảng bằng 75% đơn giá.
- + Từ cầu cảng hoặc kho bãi cảng xếp xuống tàu bằng 75% đơn giá.
- Tăng 100% giá bốc dỡ khi di chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu không qua cầu cảng.
- Tăng 70% giá bốc dỡ khi đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc bốc dỡ container chứa hàng độc hại, nguy hiểm.
- Tăng 30% giá bốc dỡ khi container quá khổ, quá tải, đặc chủng có hàng (*Flatrack, opentop ... không bao gồm container lạnh*), khi container rỗng tính như bình thường.
- Giá chằng buộc/tháo dỡ chằng buộc container: 20.000 đồng/container.

3. Cước rút/ nạp hàng vào/ra container:

a) Cước đã bao gồm nâng/hạ, dịch chuyển nội bộ:

Đơn vị tính: đồng/container

Khi khách hàng yêu cầu dịch chuyển, đóng/rút container phục vụ kiểm hóa:

- Đóng/rút dưới ½ container thu bằng 70% đơn giá trên.
- Đóng/rút trên ½ container thu tăng thêm 40% đơn giá trên.

b) Cước không bao gồm nâng/hạ, dịch chuyển nội bộ:

Đơn vị tính: đồng/container

Nhóm hàng \ Loại container	Loại container		
	20'	40'	> 40'
Hàng bao/bành từ ô tô/kho ⇔ container (≥ 0,05 tấn/đơn vị)	440.000	660.000	880.000
Hàng đông lạnh hoặc ướp đông từ ô tô/kho ⇔ container	570.000	825.000	1.045.000
Giá đóng/rút hàng khác từ ô tô/kho ⇔ container	460.000	690.000	910.000

Đóng/rút hàng từ container này sang container khác thu tăng thêm 20% đơn giá trên.

c) Cước bốc dỡ hàng tại kho:

- Tác nghiệp kho ⇔ ô tô: 30.000 đồng/tấn hoặc m³.
- Mức thu tối thiểu bốc dỡ tác nghiệp tại kho ⇔ ô tô: 100.000 đồng/lần.

d) Một số trường hợp tính tăng, giảm tại kho/bãi:

- Đóng/rút hàng vào/ra container có các kiện hàng nặng được thu tăng thêm:
 - + Từ 0,7 đến < 15 tấn : tăng thêm 30% đơn giá.
 - + Từ 15 đến < 20 tấn : tăng thêm 50% đơn giá.
 - + Từ 20 đến < 25 tấn : tăng thêm 100% đơn giá.
 - + Từ 25 đến < 30 tấn : tăng thêm 200% đơn giá.

- Bốc dỡ, dịch chuyển container có chứa hàng quá khổ tăng thêm 30% đơn giá.
- Nâng/hạ, dịch chuyển, đóng/rút hàng container nguy hiểm độc hại tăng 50% đơn giá.
- Nâng/hạ, dịch chuyển, đóng/rút hàng container đặc chủng (*Flatrach, opentop ... không bao gồm container lạnh*) tăng 20% đơn giá.
- Đóng/rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container thu bằng 50% đơn giá.
- Đóng/rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên thu bằng 100% đơn giá.
- Hàng điện tử dân dụng, thủy tinh, kính, tân dược, hàng quý hiếm, chọn lựa hàng khi đóng/rút, vào/ra container ; hàng rút từ container để chia lẻ từ một lệnh giao hàng, những kiện hàng đóng/rút, vào/ra container có trọng lượng từ 30 kg/đơn vị trở xuống thu tăng 30% đơn giá.
- Ô tô tự hành vào/ra container giảm 50% đơn giá.
- Trường hợp đóng/rút, vào/ra container mà khối lượng hàng hóa < 7 tấn/container 20' và < 14 tấn/container 40' thu bằng 70% đơn giá.
- Đối với ô tô, thiết bị nếu chủ hàng có yêu cầu cần cầu, xe nâng phục vụ việc lắp ráp, ngoài việc thu cước đóng/rút trả theo quy định, thu thêm 500.000 đồng/xe/thiết bị.
- Trường hợp dịch chuyển container có hàng trong cùng một bãi (*tiền phương hoặc hậu phương*), có sử dụng phương tiện vận chuyển xe đầu kéo của cảng (*không bao gồm đóng/rút hàng*) giá thu trọn gói 300.000 đồng/container 20' và 450.000 đồng/container 40' ; đối với container rỗng thu bằng 50% đơn giá trên. Khi dịch chuyển container từ bãi tiền phương về bãi hậu phương thì giá vận chuyển tính theo giá thỏa thuận.
- Trường hợp phát sinh ở các cung đoạn tác nghiệp khác thì sẽ được tính theo mức giá tương đương sau đó cộng lại.

4. Cước dịch vụ ủy thác giao nhận hàng:

- a) Giao nhận hầm tàu ⇔ ô tô: 3.000 đồng/tấn.
- b) Giao nhận hầm tàu ⇔ kho bãi cảng: 5.000 đồng/tấn.

5. Cước lưu kho, bãi cảng:

Đơn vị tính cước lưu kho bãi là tấn/ngày hoặc m³/ngày, thời gian tính từ tấn hàng đầu tiên vào kho bãi.

a) Cước lưu kho:

- Các loại hàng bao (*trừ phân bón*) : 2.000 đồng/tấn/ngày.
- Các loại hàng rời (*trừ phân bón*) : 2.500 đồng/tấn/ngày.
- Phân bón bao : 3.000 đồng/tấn/ngày.
- Phân bón rời : 3.500 đồng/tấn/ngày.
- Hàng bách hóa, thiết bị : 15.000 đồng/tấn/ngày.

b) Cước lưu bãi:

- Các loại hàng (*trừ gỗ tròn, container*) : 1.500 đồng/tấn/ngày.
- Gỗ các loại : 2.000 đồng/m³/ngày.

c) Giá lưu kho bãi tiền phương: theo thỏa thuận.

d) Cước thuê kho, bãi theo diện tích:

+ Kho : 50.000 đồng/m²/tháng.

+ Bãi : 35.000 đồng/m²/tháng.

6. Cước dịch vụ cân điện tử:

a) Hàng qua cảng cho tất cả loại hàng hóa: 3.000 đồng/tấn.

b) Hàng không qua cảng cho tất cả các loại hàng hóa: 150.000 đồng/01 lượt cân.

7. Cước cho thuê cầu phục vụ tuyến cầu tàu không nhằm mục đích phục vụ tấn hàng thông qua cảng (đơn vị tính theo tấn): đơn giá thuê cầu bằng 200% đơn giá gốc thuê cầu phục vụ tấn hàng thông qua cảng theo nhóm hàng.

a) Đối với hàng không thuộc các nhóm hàng thì tính giá thỏa thuận.

b) Trường hợp thuê theo giờ tính như sau (*bao gồm người vận hành và chi phí nhiên liệu*):

- Cầu < 25 tấn: 1.500.000 đồng/giờ.

- Cầu từ > 25 tấn đến < 50 tấn: 2.000.000 đồng/giờ.

- Cầu > 50 tấn: giá thỏa thuận.

Thời gian tính tiền thuê cầu được tính từ lúc xe cầu đến vị trí làm việc đến khi kết thúc công việc. Thời gian tính thuê cầu tối thiểu là 01 giờ, dưới 30 phút tính tròn ½ giờ, trên 30 phút tính tròn 1 giờ.

c) Cước thuê phương tiện phục vụ đo mớn: 600.000 đồng/lần.

8. Cước thuê xe xúc, xe ủi hàng tại hầm tàu: 1.000.000 đồng/xe/giờ (thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ).

9. Cước thuê xe nâng:

a) Loại < 5 tấn: 600.000 đồng/giờ.

b) Loại > 5 tấn: 900.000 đồng/giờ.

IV – CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG:

1. Các loại hàng đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính cước hoặc cảng và chủ hàng thỏa thuận tính giá theo các dịch vụ sử dụng.

2. Đơn giá tác nghiệp hàng hóa quy định tại biểu cước là giá chuẩn, trong trường hợp đặc biệt Giám đốc cảng được quyền tăng hoặc giảm 10% đơn giá.

3. Hàng hóa, phương tiện vận tải, thiết bị có bánh xe tự lăn vận chuyển theo điều kiện “Liner term” được nhập vào kho bãi cảng, ngoài đơn giá do chủ tàu trả theo mức tác nghiệp hầm tàu – ô tô đi thẳng được quy định tại biểu cước đối ngoại ; mức cước cung đoạn sau cảng thu của chủ hàng trong nước theo biểu cước đối nội.

4. Trường hợp giá nhiên liệu và giá cả thị trường có sự biến động tùy theo mức độ, Giám đốc cảng có sự điều chỉnh lại mức giá cước cho phù hợp.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước có hiệu lực kể từ ngày 05/10/2024, thay thế các Biểu cước trước đây đã ban hành.

2. Đối với các hợp đồng dịch vụ cảng biển ký trước ngày 05/10/2024 thì được xử lý như sau:

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 05/10/2024 áp dụng mức giá cước dịch vụ theo hợp đồng;

- Khối lượng công việc hoàn thành kể từ ngày 05/10/2024 áp dụng mức giá cước dịch vụ quy định tại biểu cước này.

3. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa qui định trong biểu cước này, cảng và chủ hàng hoặc chủ tàu thoả thuận tính cước cho từng trường hợp cụ thể.